CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

92 – ĐƯỜNG 2/9 – TP ĐÀ NẴNG

**********o0o**********

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4

NĂM 2017

ĐÀ NẴNG, NGÀY 25 THÁNG 01 NĂM 2017

NỘI DUNG Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 02 - 04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Bảng cân đối kế toán 05 - 06

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 07

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 08

Thuyết minh Báo cáo tài chính 09 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Qúy 4 năm 2017 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và 15 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 của Công ty là 92.792.610.000 đồng được chia thành 9.279.261 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

STT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
	I. Cổ đông lớn			
1	Công ty Cổ Phần Tập đoàn Mai Linh	44,347,810,000	4,434,781	47.79%
2	Hồ Huy	11,743,800,000	1,174,380	12.66%
	II. Cổ đông khác			
1	Các cổ đông khác	36,701,000,000	3,670,100	39.55%
	Cộng	**92,792,610,000**	**9,279,261**	**100.00%**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 Đường 2 tháng 9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ôtô, phụ tùng ôtô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho Qúy 4 năm 2017 ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng kèm theo báo cáo này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị bao gồm:

Ông : Hồ Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2017
Ông : Võ Thành Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2017
Ông : Hồ Việt	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2017
Ông : Ngô Hữu Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2017
Ông : Hà Đăng Luyện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Bà: : Trần Thị Bích Phương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà : Trần Thị Bích Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2017
Bà : Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Ông : Phạm Văn Thiết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2017
Ông : Trần Phước Cao	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2017
Ông : Tiêu Văn Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông : Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc	
Ông : Trương Tài	Phó Tổng giám đốc	
Ông : Trần Quốc Duy	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2016
Ông : Hồ Văn Mỹ	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 31/05/2016
Ông : Huỳnh Kim Ngọc	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/05/2016
Ông : Đoàn Triệu Chu Luân	Kế toán trưởng	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong quý 4 năm 2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám Đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 được thay thế Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2018

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN TRUNG

VÕ THÀNH NHÂN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)**		**63,651,697,196**	**65,874,189,808**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**2,581,262,477**	**7,954,491,084**
111	1. Tiền		2,581,262,477	7,954,491,084
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**57,642,480,220**	**52,296,234,451**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3,193,148,422	3,371,667,919
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		226,255,000	237,472,829
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.2	9,897,950,188	4,115,181,360
136	6. Các khoản phải thu khác	V.3	49,673,008,932	47,872,581,504
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5,347,882,322)	(3,300,669,161)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.4**	**842,334,817**	**1,025,520,849**
141	1. Hàng tồn kho		842,334,817	1,025,520,849
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2,585,619,682**	**4,597,943,424**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	2,393,377,252	2,682,835,880
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13,708,927	1,736,574,041
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		178,533,503	178,533,503
200	**B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)**		**336,667,872,522**	**338,901,980,814**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**75,000,000**	**1,959,024,186**
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.2	-	1,847,950,186
216	6. Phải thu dài hạn khác		75,000,000	111,074,000
220	**II. Tài sản cố định**		**208,522,173,935**	**202,864,461,380**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	**190,203,627,935**	**184,545,915,380**
222	- Nguyên giá		275,349,878,672	254,612,137,052
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(85,146,250,737)	(70,066,221,672)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	**18,318,546,000**	**18,318,546,000**
228	- Nguyên giá		18,318,546,000	18,318,546,000
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	**19,090,909,096**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	19,090,909,096
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**126,398,721,795**	**112,632,652,889**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.8	122,420,221,847	108,060,221,847
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		24,124,433,000	24,124,433,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.9	-	680,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.10	(20,145,933,052)	(20,232,001,958)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1,671,976,792**	**2,354,933,263**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	1,671,976,792	2,354,933,263
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**		**400,319,569,718**	**404,776,170,622**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
	NGUỒN VỐN			
300	**A . Nợ phải trả (300 =310+330)**		**300,798,251,327**	**301,289,938,469**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**83,094,311,331**	**149,313,847,145**
311	1. Phải trả cho người bán		6,159,436,827	31,502,742,585
312	2. Người mua trả tiền trước		-	210,450,450
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	2,505,035,083	582,139,081
314	4. Phải trả người lao động		2,851,268,972	4,485,931,615
315	5. Chi phí phải trả		1,988,490,177	2,369,190,250
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	15,994,497,876	21,617,157,600
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	53,293,214,396	88,418,667,564
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		302,368,000	127,568,000
330	**II. Nợ dài hạn**		**217,703,939,996**	**151,976,091,324**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		57,730,000	57,730,000
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	69,520,431,573	53,040,478,932
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	148,125,778,423	98,877,882,392
400	**B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)**		**99,521,318,391**	**103,486,232,153**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**V.17**	**99,521,318,391**	**103,486,232,153**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		**92,792,610,000**	**92,792,610,000**
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		92,792,610,000	92,792,610,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		289,330,000	289,330,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		166,650,000	166,650,000
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		**6,272,728,391**	**10,237,642,153**
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3,570,089,553	1,195,136,234
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2,702,638,838	9,042,505,919
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)**		**400,319,569,718**	**404,776,170,622**

TP Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đương Trung Tình	Đoàn Triệu Chu Luân	Võ Thành Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2017 VND	Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**35,526,971,870**	**51,482,426,320**	**210,488,545,000**	**219,169,657,297**
02	**2. Các khoản giảm trừ**		36,820,432	26,227,825	127,313,804	90,032,760
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**V.19**	**35,490,151,438**	**51,456,198,495**	**210,361,231,196**	**219,079,624,537**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**V.20**	**29,689,904,978**	**42,290,666,172**	**169,841,403,045**	**176,750,381,432**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5,800,246,460**	**9,165,532,323**	**40,519,828,151**	**42,329,243,105**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.21	258,380,476	172,427,226	5,966,805,429	9,638,606,884
22	7. Chi phí tài chính	V.22	4,768,368,150	8,849,764,837	19,514,069,054	21,720,730,030
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4,757,676,900	8,889,503,666	19,333,070,047	21,686,410,935
25	8. Chi phí bán hàng		3,204,180,379	1,930,337,288	12,146,163,832	9,968,876,001
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,403,654,230	3,068,145,656	15,560,528,711	12,053,580,468
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(5,317,575,823)**	**(4,510,288,232)**	**(734,128,017)**	**8,224,663,490**
31	11. Thu nhập khác	V.23	3,083,003,538	2,276,878,484	11,230,799,909	12,148,010,362
32	12. Chi phí khác	V.24	2,030,024,591	1,878,216,181	7,794,033,054	10,619,523,030
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1,052,978,947**	**398,662,303**	**3,436,766,855**	**1,528,487,332**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(4,264,596,876)**	**(4,111,625,929)**	**2,702,638,838**	**9,753,150,822**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.25	-	-	-	726,548,442
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(4,264,596,876)**	**(4,111,625,929)**	**2,702,638,838**	**9,026,602,380**

TP Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*
Dương Trung Tình	Đoàn Triệu Chu Luân	*Võ Thành Nhân*

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2017	Từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2016 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		***2,702,638,838***	***9,753,150,822***
	2. Điều chỉnh các khoản		***46,128,438,194***	***54,826,934,982***
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		49,620,239,641	35,117,349,984
03	- Các khoản dự phòng		1,961,144,255	5,460,183,067
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24,786,015,749)	(3,348,025,584)
06	- Chi phí lãi vay		19,333,070,047	17,597,427,515
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***48,831,077,032***	***64,580,085,804***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		191,601,012	3,401,168,833
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		183,186,032	590,764
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1,408,300,413	12,519,187,316
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		972,415,099	(2,262,712,784)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19,333,070,047)	(17,597,427,515)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	167,990,164
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(79,426,000)	(79,426,000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***32,174,083,541***	***60,729,456,582***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(45,023,060,937)	(56,548,023,041)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		7,154,353,444	11,218,156,356
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8,583,926,000)	(19,970,496,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5,365,181,358	7,300,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14,360,000,000)	(17,740,221,847)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,966,805,429	638,606,884
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(49,480,646,706)**	**(75,101,977,648)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		219,432,611,589	159,583,502,056
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(205,310,168,726)	(139,038,976,091)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,189,108,305)	(4,202,556,725)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***11,933,334,558***	**16,341,969,240**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(5,373,228,607)**	**1,969,448,174**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**7,954,491,084**	***5,764,631,916***
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**2,581,262,477**	**7,734,080,090**

TP Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Trung Tình	Đoàn Triệu Chu Luân	Võ Thành Nhân

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy 4 - Năm 2017

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, tên giao dịch quốc tế Mai Linh Central Joint Stock Company, viết tắt là MLC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và thay đổi lần thứ 15 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp

Cơ cấu vốn cổ phần 31/12/2017 gồm:

TT	Thành viên góp vốn	Tỷ lệ	Số cổ phần	Số vốn góp
	I. Cổ đông lớn			
1	Công ty Cổ Phần Tập đoàn Mai Linh	47.79%	4,434,781	44,347,810,000
2	Hồ Huy	12.66%	1,174,380	11,743,800,000
	II. Cổ đông khác			
	Các cổ đông khác	39.55%	3,670,100	36,701,000,000
	Cộng	100.00%	9,279,261	92,792,610,000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 92 Đường 2 tháng 9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty có các chi nhánh sau:

Chi nhánh :

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung – Chi nhánh Du Lịch	92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ vận tải

3 Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ôtô, phụ tùng ôtô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến ngày 10/06/2013 được xác định theo Thông tư 203/2009/TT-BTC, từ ngày 10/06/2013 trở đi sẽ căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20	năm
-	Phương tiện vận tải	6 – 10	năm
-	Thiết bị văn phòng	3 – 7	năm

Các tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng được kết chuyển giá trị còn lại và theo dõi phân bổ trên chi phí trả trước ngắn/dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC nêu trên.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13 Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

14 Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội động Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1,688,339,013	1,853,360,614
Tiền gửi ngân hàng	895,987,138	6,078,486,046
Tiền đang chuyển	(3,063,674)	22,644,424
Cộng	**2,581,262,477**	**7,954,491,084**

2 Phải thu về cho vay

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Cho vay ngắn hạn (*)	9,897,950,188	4,115,181,360
Phải thu về cho vay dài hạn	-	1,847,950,186
Cộng	**9,897,950,188**	**5,963,131,546**

(*) Các khoản phải thu về cho vay:

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	002/2011/HĐVT	12 tháng	1%/tháng	2,600,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định				5,862,155,257
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai				435,794,931
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị				1,000,000,000
Cộng				**9,897,950,188**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3 Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu các công ty thành viên trong Công ty CP Mai Linh Miền Trung	17,720,993,524	26,575,501,026
Phải thu các công ty thành viên trong Công ty CP Tập đoàn Mai Linh (*)	27,498,897,068	19,723,424,789
Các khoản phải thu khác	3,881,365,426	550,776,757
Tạm ứng	571,752,914	1,022,878,932
Ký quỹ ký cược khác (**)	-	-
Cộng	**49,673,008,932**	**47,872,581,504**

- Bao gồm khoản ký quỹ để thu phí tự động qua cổng sân bay, ký quỹ lắp đặt thiết bị giám sát hành trình.

4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	842,334,817	1,025,520,849
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được	**842,334,817**	**1,025,520,849**

5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	9,366,075	0
Công cụ dụng cụ xuất dùng	24,979,601	37,022,473
Chi phí bảo hiểm	1,265,692,537	1,086,545,135
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,093,339,039	1,559,268,272
Cộng	**2,393,377,252**	**2,682,835,880**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

6 Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Máy móc Thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	**3,692,132,322**	**250,755,572,617**	**164,432,113**	**254,612,137,052**
Tăng trong kỳ		-	**47,689,541,785**		**47,689,541,785**
- Mua sắm		-	47,689,541,785	-	47,689,541,785
- Tăng khác		-			-
Giảm trong kỳ		-	**26,951,800,165**	-	**26,951,800,165**
- Thanh lý, nhượng bán		-	26,951,800,165		26,951,800,165
- Giảm khác			-	-	-
Số cuối kỳ	-	**3,692,132,322**	**271,493,314,237**	**164,432,113**	**275,349,878,672**
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		**2,182,368,131**	**67,719,421,428**	**164,432,113**	**70,066,221,672**
Tăng trong kỳ	-	**211,546,247**	**34,328,664,329**	-	**34,540,210,576**
- Trích khấu hao TSCĐ	-	211,546,247	34,328,664,329		34,540,210,576
Giảm trong kỳ	-	-	**19,460,181,511**	-	**19,460,181,511**
- Thanh lý, nhượng bán		-	19,460,181,511	-	19,460,181,511
- Chuyển sang CCDC		-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**2,393,914,378**	**82,587,904,246**	**164,432,113**	**85,146,250,737**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	**1,509,764,191**	**183,036,151,189**	-	**184,545,915,380**
Số cuối kỳ	-	**1,298,217,944**	**188,905,409,991**	-	**190,203,627,935**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 188,905,409,991

7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình đến 31/12/2017 là giá trị quyền sử dụng đất của 02 lô đất sau:

(1) Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m2 với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

(2) Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng, thếp chấp tại Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

8 Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	20,980,000,000	20,980,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	3,800,000,000	3,800,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	18,000,000,000	18,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	11,000,000,000	11,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	3,800,000,000	3,800,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	8,000,000,000	8,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	3,600,000,000	3,600,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	10,960,221,847	10,960,221,847
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	4,800,000,000	4,800,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	23,120,000,000	23,120,000,000
Công ty CP Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	14,360,000,000	-
Cộng	**122,420,221,847**	**108,060,221,847**

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2017

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2017	Q.biểu quyết tại 31/12/2017	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	99.9%	99.9%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	100%	100%	Dịch vụ taxi
Công ty CP Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	77%	77%	Dịch vụ taxi

9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty CP Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	-	680,000,000
Cộng	**-**	**680,000,000**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

10 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Giá trị dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ML Tam Kỳ (*)	(1,125,521,107)	(1,054,065,885)
Giá trị dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ML Phú Yên (*)	(615,129,700)	(534,299,546)
Giá trị dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ML Bình Định (*)	(141,100,541)	-
Giá trị dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH MTV ML Gia Lai (*)	(8,294,566,061)	(8,577,193,109)
Giá trị dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH ML Quảng Bình (*)	(2,863,194,371)	(2,960,022,146)
Giá trị dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty CP ML NTB và Tây Nguyên (*)	(7,106,421,272)	(7,106,421,272)
Các khoản dự phòng khác		
Cộng	**(20,145,933,052)**	**(20,232,001,958)**

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2017	Vốn CSH theo BCTC	Vốn thực góp tại 31/12/2017	Dự phòng tại 31/12/2017
Công ty TNHH Mai Linh Tam Kỳ	100%	2,674,478,893	3,800,000,000	(1,125,521,107)
Công ty TNHH Mai Linh Phú Yên	100%	2,984,870,300	3,600,000,000	(615,129,700)
Công ty TNHH Mai Linh Gia Lai	100%	4,505,433,939	12,800,000,000	(8,294,566,061)
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	99.9%	18,113,939,569	20,980,000,000	(2,863,194,371)
Công ty TNHH Mai Linh Bình Định	100%	7,858,899,459	8,000,000,000	(141,100,541)
Công ty CP ML Nam Trung Bộ & Tây Nguyên, vốn điều lệ 268.000.000.000 đ	8.25%	145,051,535,087	24,124,433,000	(7,106,421,272)
Cộng				**(20,145,933,052)**

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	417,202,570	656,496,543
Chi phí công cụ dụng cụ	1,254,774,222	1,698,436,720
Cộng	**1,671,976,792**	**2,354,933,263**

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1,395,700,998	226,964,700
Thuế TNDN	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	479,913,932	355,174,381
Các loại thuế khác	629,420,153	
Cộng	**2,505,035,083**	**582,139,081**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

13 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	354,810,286	285,491,210
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	891,233,380	1,103,980,419
Phải trả cho các công ty trong nội bộ Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung	6,238,319,899	6,909,029,835
Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	72,127,807	25,463,234
Các quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	288,509,230	219,969,032
Thu hộ nhà đầu tư xe hợp tác kinh doanh taxi	3,531,070,452	2,062,552,870
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3,486,584,015	2,906,248,975
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh	-	7,703,500,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,131,842,807	400,922,025
Cộng	**15,994,497,876**	**21,617,157,600**

14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vay ngân hàng (1)	40,233,214,396	30,512,191,791
Vay ngắn hạn cá nhân (2)	7,890,000,000	10,683,000,000
Vay Mai Linh Quảng Bình	5,170,000,000	6,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem chi tiết vay dài hạn V.17)	-	31,392,929,004
Vay cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.17)	-	9,230,546,769
Vay ngắn hạn khác	-	600,000,000
Cộng	**53,293,214,396**	**88,418,667,564**

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 04 tháng đến 06 tháng với lãi suất từ 7%/năm đến 10 %/năm dùng làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 0,7% đến 0,83%/tháng.

15 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh (a)	58,968,500,000	41,796,000,000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b)	10,551,931,573	11,244,478,932
Cộng	**69,520,431,573**	**53,040,478,932**

(a) Là khoản nhận tiền ký quỹ cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh xe taxi của các chủ đầu tư.

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe đối với Công ty khi ký hợp đồng lao động, các khoản ký quỹ này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe và được hoàn trả khi nghỉ việc và mở thẻ MCC của khách hàng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

16 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng (1)	119,267,610,138	83,617,539,721
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên (2)	19,258,168,285	15,260,342,671
Vay đối tượng khác	9,600,000,000	-
Cộng	**148,125,778,423**	**98,877,882,392**

(1) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 84 tháng với lãi suất từ 8,00%/năm đến 10.5 %/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2017 là 119,267,610 đồng. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay.

(2) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên là các khoản vay thông qua hình thức đầu tư Hợp tác kinh doanh với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 8%/năm đến 10.5%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2017 là 19,258,168,285 đồng.

17 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	**92,792,610,000**	**289,330,000**	**166,650,000**	**10,237,642,153**	**103,486,232,153**
2. Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**2,702,642,838**	**2,702,642,838**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	0	-
Lợi nhuận tăng trong năi	-	-	-	2,702,638,838	2,702,638,838
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	4,000	4,000
3. Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**6,667,556,600**	**6,667,556,600**
Phân phối LN trong năm		-	-	6,667,556,600	6,667,556,600
Chi khác	0	0	0	0	-
4. Số dư cuối năm	**92,792,610,000**	**289,330,000**	**166,650,000**	**6,272,728,391**	**99,521,318,391**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ Tỷ lệ (%)	Đầu năm Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	47.79%	47.79%	44,347,810,000	44,347,810,000
Hồ Huy (*)	12.66%	12.66%	11,743,800,000	11,743,800,000
Các Cổ đông khác	39.55%	39.55%	36,701,000,000	36,701,000,000
Cộng	100%	100%	**92,792,610,000**	**92,792,610,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	92,792,610,000	92,792,610,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,792,610,000	92,792,610,000
- Cổ tức	-	

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

d. Cổ phần	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phần đã phát hành	9,279,261	9,279,261
+ Cổ phần phổ thông	9,279,261	9,279,261
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	9,279,261	9,279,261
+ Cổ phần phổ thông	9,279,261	9,279,261
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
*** Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):**	10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	10,237,642,153	6,640,717,791
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,702,638,838	9,042,505,919
Tăng khác	4,000	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận	(1,100,000,000)	-
Giam khac	-	(5,951,057)
Trích cổ tức	(5,567,556,600)	(5,439,630,500)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	**6,272,728,391**	**10,237,642,153**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	26,117,674,978	38,893,104,075
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản	1,447,326,913	496,790,710
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	1,212,053,647	429,173,528
Doanh thu sửa chữa xe	1,103,889,978	1,518,335,770
Doanh thu cho thuê và quản lý xe thương quyền	5,009,229,475	4,607,401,881
Doanh thu dịch vụ khác	636,796,879	5,537,620,356
Cộng	**35,526,971,870**	**51,482,426,320**
Chiết khấu thương mại	36,820,432	26,227,825
Cộng doanh thu thuần	**35,490,151,438**	**51,456,198,495**

19 Giá vốn hàng bán

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	25,906,386,184	31,970,724,632
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	742,315,091	397,669,396
Giá vốn dịch vụ hành khách đường bộ, vận chuyển du lịch	1,253,312,690	410,168,508
Giá vốn sửa chữa	779,194,218	1,599,335,782
Giá vốn cho thuê và quản lý xe thương quyền	987,333,158	3,454,122,065
Giá vốn dịch vụ khác	21,363,637	4,458,645,789
Cộng	**29,689,904,978**	**42,290,666,172**

20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146,988,233	163,069,330
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia từ công ty con	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	-	-
Doanh thu cho thuê thương hiệu Mai Linh	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	111,392,243	9,357,896
Cộng	**258,380,476**	**172,427,226**

21 Chi phí tài chính

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí lãi vay	4,757,676,900*	4,613,231,640
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	-	4,088,983,420
Chi phí tài chính khác	10,691,250	147,549,777
Cộng	**4,768,368,150**	**8,849,764,837**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

22 Thu nhập khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2,785,454,543	2,087,272,729
Thu nhập khác	297,548,995	189,605,755
Cộng	**3,083,003,538**	**2,276,878,484**

23 Chi phí khác

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1,993,471,505	1,541,464,052
Chi phí khác	36,553,086	336,752,129
Cộng	**2,030,024,591**	**1,878,216,181**

24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4,264,596,876)	(4,111,625,929)
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**(4,264,596,876)**	**(4,111,625,929)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**-**	**-**

25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,828,332,256	13,481,615,236
Chi phí nhân công	11,907,678,243	16,154,314,699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,107,076,394	4,819,853,537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,594,895,042	8,021,532,994
Chi phí khác bằng tiền	2,859,757,652	4,811,832,650
Cộng	**36,297,739,587**	**47,289,149,116**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.15

3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	**1/1/2017**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,581,262,477	5,764,631,916
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52,866,157,354	53,610,393,787
Đầu tư dài hạn	122,420,221,847	108,453,937,000
Tổng cộng	**177,867,641,678**	**167,828,962,703**
Nợ tài chính		
Các khoản vay	201,418,992,819	170,506,895,926
Phải trả người bán và phải trả khác	91,674,366,276	68,354,583,655
Chi phí phải trả	1,988,490,177	210,000,000
Tổng cộng	**295,081,849,272**	**149,985,034,430**

4 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các rủi ro tín dụng của Công ty từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), các rủi ro này Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu khác của các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số V.3

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	22,153,934,703	-		**22,153,934,703**
Chi phí phải trả	1,988,490,177			**1,988,490,177**
Các khoản vay và nợ	53,293,214,396	148,125,778,423		**201,418,992,819**
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	15,563,786,770	-		**48,634,172,750**
Chi phí phải trả	210,000,000			**3,096,457,766**
Các khoản vay và nợ	68,877,294,994	101,629,600,932		**114,547,954,020**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh (MLG)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	Công ty con
Công ty CP Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	Công ty con

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Cho vay (xem thêm V. 2)	9,897,950,188	3,718,003,482
Phải thu (xem thêm V. 3)	17,720,993,524	13,381,811,429
Phải trả (Xem thêm V. 17)	(6,238,319,899)	(926,416,399)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	705,278,000	461,850,000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	339,000,000	417,000,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

IX. THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 Những sự kiện phát sinh trong Quý 4 năm 2017

Ngày 8 tháng 12 năm 2017 Công ty đã tổ chức đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 1 năm 2017, toàn bộ Nghị quyết, Biên bản họp và Biên bản kiểm phiếu đã được công bố trên trang website của Công ty và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 8 tháng 12 năm 2017 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

- Thông qua phương án hợp nhất của Công ty CP Mai Linh Miền Bắc, Công ty CP Mai Linh Miền Trung và Công ty CP Tập đoàn Mai Linh.

- Thông qua toàn văn hợp đồng hợp nhất, Điều lệ hợp nhất ….
- Và các vấn đề khác

3 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4 Những thông tin khác

Không phát sinh những thông tin khác

5 Những sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán quý 4 năm 2017

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte. Số liệu so sánh trên báo cáo Kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016.

TP Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đương Trung Tình	Đoàn Triệu Chu Luân	Võ Thành Nhân